

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14-4-2022

V/v ly hôn giữa chị T và anh S

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thừa

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 41/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Ấp TL, xã TT, huyện CD, thành phố Cần Thơ “có mặt”.

2. *Bị đơn:* Anh Lâm Văn S, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Số 87, đường Nguyễn Tri P, khu phố BM 2, phường DA, thị xã DA, tỉnh BD “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/02/2022, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị và anh S tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng nhiều lần tìm cách khắc phục nhưng không có kết quả. Khoảng tháng 01/2011 ông S bỏ về quê sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn cơ hội để đoàn tụ, hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa chị và anh S.

Về nuôi con chung: Anh, chị có 01 con chung tên Lâm Ngọc B, sinh ngày 06/5/2011. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Bị đơn anh Lâm Văn S trình bày: Anh S thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian xác lập hôn nhân, con chung và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Hiện tại anh và chị T sống ly thân đã lâu nên anh thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T.

Về con chung: Anh đồng ý giao cho chị T nuôi dưỡng.

Tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S, chị yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Anh S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh S là bị đơn được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ nhất vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009. Anh, chị có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 02 năm sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Anh, chị sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Hiện tại anh, chị ai cũng có cuộc sống riêng nên yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt quan hệ vợ chồng. Xét thấy, anh chị chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh S đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản: Không có.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Không có.

[3] Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 17 Luật Phí và lệ phí; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Lâm Văn S là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lâm Ngọc B, sinh ngày 06/5/2011 cho chị T nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh S, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản: Không có.

4. Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0009210 ngày 28/02/2022.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú hoặc được công bố tại trụ sở Tòa án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND huyện CD;
- Chi cục THADS huyện CD;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Minh Viễn